|  |  |
| --- | --- |
| HỘI LHPN TỈNH CAO BẰNG**BAN THƯỜNG VỤ**Số: 198/QĐ-BTV | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Cao Bằng, ngày 09 tháng 10 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ**

**tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**BAN THƯỜNG VỤ HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Điều lệ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;*

*Căn cứ Văn kiện Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 2596/QĐ-ĐCT ngày 31/8/2023 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam về Ban hành Quy định chế độ báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam nhiệm kỳ 2022 - 2027;*

*Căn cứ yêu cầu về chế độ thông tin, báo cáo của Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;*

*Xét đề nghị của Văn phòng Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cao Bằng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cao Bằng, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023;

Quy định này thay thế cho Quy định số 03/QĐ-BTV ngày 17/8/2017 của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh Cao Bằng về công tác thông tin báo cáo của các cấp Hội LHPN tỉnh Cao Bằng, nhiệm kỳ 2016 - 2021 và Công văn số 753/BTV-VP ngày 06/3/2019 về việc điều chỉnh thời hạn gửi thông tin báo cáo trong hệ thống Hội LHPN tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2021.

**Điều 3.** Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh Cao Bằng; Hội LHPN các huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc; các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:** Như Điều 3;
* Lưu VT, VPTH.
 | **TM. BAN THƯỜNG VỤ****CHỦ TỊCH** **Nông Thị Tuyết** |

**QUY ĐỊNH**

**Chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-BTV ngày 9 tháng 10 năm 2023 của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh Cao Bằng)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026 (viết tắt là Quy định) quy định về nội dung, thời gian, hình thức, thẩm quyền ký duyệt, phương thức gửi nhận báo cáo của Hội LHPN các huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc; Văn phòng và các ban chuyên môn cơ quan Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Văn phòng và các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh;

b) Hội LHPN các huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc.

3. Quy định này không điều chỉnh đối với các loại báo cáo thực hiện theo chế độ Mật; báo cáo có yêu cầu riêng và báo cáo nội bộ cơ quan Hội LHPN Việt Nam.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Báo cáo định kỳ là loại báo cáo được thực hiện theo một chu kỳ xác định, lặp lại nhiều lần.

2. Biểu tổng hợp số liệu đánh giá kết quả hoạt động Hội là hệ thống chỉ tiêu, số liệu thực hiện phong trào thi đua, các nhiệm vụ công tác Hội.

**Điều 3. Yêu cầu chế độ báo cáo**

1. Nội dung báo cáo phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cải cách hành chính (quy định tại các văn bản của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản Luật, Nghị định, quy định…) đảm bảo công tác an toàn, an ninh mạng.

2. Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ; báo cáo, số liệu phải đồng bộ, thống nhất; đồng bộ số liệu giữa các cấp Hội, phục vụ hiệu quả hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh.

3. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời thông tin phục vụ các báo cáo theo yêu cầu của Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban, ngành nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực trong thực hiện chế độ báo cáo.

**Điều 4. Các loại báo cáo**

**1. Đối với các ban Hội LHPN tỉnh**

a) Báo cáo định kỳ, bao gồm:

- Báo cáo tháng;

- Báo cáo 6 tháng đầu năm/báo cáo năm;

- Báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ/báo cáo đánh giá cuối nhiệm kỳ *(kèm theo Biểu tổng hợp số liệu).*

b) Báo cáo đoàn công tác.

c) Báo cáo chuyên đề/đột xuất.

**2. Đối với Hội LHPN các huyện, thành, đơn vị trực thuộc**

a) Báo cáo định kỳ, bao gồm:

- Báo cáo tháng;

- Báo cáo 6 tháng đầu năm/báo cáo năm *(kèm theo Biểu tổng hợp số liệu);*

- Báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ/báo cáo đánh giá cuối nhiệm kỳ *(kèm theo Biểu tổng hợp số liệu).*

b) Báo cáo chuyên đề/đột xuất.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ CÁC LOẠI BÁO CÁO, THẨM QUYỀN KÝ DUYỆT**

**VÀ PHƯƠNG THỨC GỬI, NHẬN BÁO CÁO**

**Điều 5. Quy định về các loại báo cáo**

**1. Báo cáo tháng**

a) Nội dung: phản ánh tình hình tư tưởng, đời sống của hội viên, phụ nữ và các vấn đề cần quan tâm chỉ đạo. Kết quả hoạt động nổi bật trong tháng theo trọng tâm chỉ đạo; tình hình thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch công tác năm và nhiệm vụ trọng tâm tháng tiếp theo *(theo Phụ lục I, II).*

b) Số liệu báo cáo: tính từ ngày 12 của tháng trước đến ngày 12 của tháng gửi báo cáo.

c) Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 12 hằng tháng.

d) Hình thức gửi báo cáo: thông qua Gmail hoặc hệ thống quản lý văn bản và điều hành Ioffice.

**2. Báo cáo 6 tháng và báo cáo năm**

a) Nội dung: đánh giá tổng quát, toàn diện tình hình tư tưởng, đời sống của hội viên, phụ nữ tại địa phương, đơn vị; kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác Hội 6 tháng/năm; kết quả thực hiện chỉ tiêu công tác năm; việc thực hiện các chủ trương công tác theo chỉ đạo của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh; đề ra những nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tiếp theo *(theo Phụ lục I, II).*

b) Số liệu báo cáo:

- Đối với báo cáo 6 tháng: số liệu báo cáo được tính từ tháng 12 năm trước đến ngày 12/5 của năm gửi báo cáo.

- Đối với báo cáo năm: số liệu báo cáo được tính từ tháng 12 của năm trước đến ngày 12/11 của năm gửi báo cáo.

c) Thời gian gửi báo cáo:

- Đối với báo cáo 6 tháng: gửi trước ngày 12/5 hằng năm (đối với Hội LHPN các huyện, thành, đơn vị trực thuộc) và trước ngày 14/5 hằng năm (đối với các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh).

- Đối với báo cáo năm: gửi trước ngày 12/11 hằng năm (đối với Hội LHPN các huyện, thành, đơn vị trực thuộc) và trước ngày 14/11 hằng năm (đối với các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh).

d) Hình thức gửi báo cáo và Biểu tổng hợp số liệu: thông qua hộp thư điện tử và hệ thống quản lý văn bản và điều hành (Ioffice).

**3. Báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ và báo cáo đánh giá cuối nhiệm kỳ**

Thực hiện theo hướng dẫn riêng của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam.

**4. Báo cáo chuyên đề**

a) Nội dung: báo cáo kết quả thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, chủ đề được xác định trong chương trình làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh hoặc theo yêu cầu của các sở, ban, ngành Tỉnh; báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh *(theo Phụ lục IV).*

b) Thời gian báo cáo, số liệu báo cáo và nơi nhận báo cáo: thực hiện theo yêu cầu (bằng văn bản) của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh.

**5. Báo cáo Đoàn công tác Hội LHPN tỉnh**

a) Nội dung: báo cáo kết quả của đoàn công tác theo nội dung được cử đi công tác *(theo Phụ lục III).*

b) Thời gian gửi báo cáo: chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chuyến công tác.

c) Hình thức gửi báo cáo: thông qua Ioffice, Gmail.

**6. Báo cáo đột xuất và các loại báo cáo khác**

a) Nội dung: báo cáo về các vấn đề/nội dung đột xuất, phát sinh theo yêu cầu của Tỉnh ủy, các ban Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hoặc theo cầu thực tế *(theo Phụ lục IV).*

b) Thời gian báo cáo và nơi nhận báo cáo: theo yêu cầu cụ thể của từng loại báo cáo.

**Điều 6. Về đề cương báo cáo và số liệu báo cáo**

1. Hội LHPN tỉnh ban hành khung đề cương và yêu cầu của từng loại báo cáo theo các phụ lục đính kèm của Quy định này.

2. Số liệu báo cáo được thống kê trong thời gian quy định cùng kỳ báo cáo, đảm bảo tính trung thực, chính xác, so sánh với kết quả cùng kỳ năm trước; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

3. Hội LHPN tỉnh ban hành Biểu tổng hợp số liệu triển khai tới Hội LHPN các huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc *(theo Phụ lục V)*. Hội LHPN huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc căn cứ Biểu tổng hợp số liệu và thực tế địa phương, đơn vị để hướng dẫn các cấp Hội thực hiện thống nhất, phù hợp đối với từng loại báo cáo.

**Điều 7. Thẩm quyền ký, duyệt báo cáo** (bao gồm cả hình thức chữ ký số)

1. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội LHPN các huyện, thành, đơn vị trực thuộc.

2. Trưởng các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh ký duyệt báo cáo của ban hoặc ủy quyền Phó Trưởng ban ký báo cáo.

3. Trưởng đoàn công tác ký duyệt hoặc uỷ quyền ký báo cáo của đoàn công tác.

**Điều 8. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

1. Hội LHPN các huyện, thành, đơn vị; các ban chuyên môn Hội gửi báo cáo bằng một trong các hình thức sau:

a) Gửi báo cáo qua trục liên thông văn bản quốc gia qua Phần mềm quản lý văn bản tới Hội LHPN tỉnh theo mã định danh H14.67

b) Gửi báo cáo qua hộp thư điện tử vanphongpncb@gmail.com

2. Các báo cáo yêu cầu gửi đồng thời qua hộp thư điện tử và hình thức văn bản giấy, gồm: báo cáo năm, báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ, báo cáo đánh giá cuối nhiệm kỳ kèm biểu tổng hợp số liệu của từng loại báo cáo.

3. Báo cáo chuyên đề, đột xuất, báo cáo khác: gửi theo yêu cầu cụ thể.

4. Trường hợp gửi báo cáo bằng văn bản giấy, thực hiện một trong các phương thức sau:

a) Trực tiếp tại Văn thư, Cơ quan Hội LHPN tỉnh.

b) Gửi bưu điện qua địa chỉ: Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng - Tầng 2, Trụ sở MTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh, Khu đô thị mới Km5, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng.

5. Các báo cáo gửi Hội LHPN tỉnh theo các hình thức phải đảm bảo là văn bản đã được ký, ban hành.

6. Cách tính thời gian nhận báo cáo

a) Đối với báo cáo gửi qua Ioffice và hộp thư điện tử: tính theo thời gian quy định.

b) Đối với báo cáo bằng hình thức văn bản giấy: tính theo dấu bưu điện hoặc xác nhận thời gian báo cáo gửi đến của Văn thư - Cơ quan Hội LHPN tỉnh (khi gửi trực tiếp).

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm thực hiện của Hội LHPN tỉnh**

1. Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh

a) Chỉ đạo xây dựng, ban hành, thực hiện thống nhất Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026.

b) Điều chỉnh các nội dung của quy định cho phù hợp với tình hình thực tế khi thấy cần thiết.

2. Văn phòng Hội LHPN tỉnh là đầu mối tổng hợp báo cáo; tham mưu theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh làm căn cứ đánh giá thi đua hoạt động của Hội LHPN các huyện, thành, đơn vị trực thuộc và các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh hằng năm; báo cáo Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh các vấn đề phát sinh, khó khăn trong quá trình thực hiện và kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung.

3. Các ban chuyên môn nghiêm túc thực hiện công tác báo cáo theo yêu cầu tại Quy định này.

**Điều 10. Trách nhiệm thực hiện của Hội LHPN các huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc**

1. Nghiêm túc, chủ động thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu tại Quy định này.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ Hội LHPN cấp cơ sở thực hiện chế độ báo cáo đảm bảo đúng yêu cầu.

3. Chủ động phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chế độ báo cáo về Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh (qua Văn phòng Hội LHPN tỉnh) để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Quy định này gồm 11 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2023.

2. Bãi bỏ Quy định số 03/ QĐ-BTV ngày 17/8/2017 của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh Cao Bằng về công tác thông tin báo cáo của các cấp Hội LHPN tỉnh Cao Bằng, nhiệm kỳ 2016 - 2021; bãi bỏ Công văn 753/BTV-VP ngày 06/3/2019 về việc điều chỉnh thời hạn gửi thông tin báo cáo trong hệ thống Hội LHPN tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2021.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các huyện, thành, đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh (qua Văn phòng Hội LHPN tỉnh) để xem xét, nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

**Phụ lục I**

**Khung đề cương và yêu cầu đối với báo cáo định kỳ**

**của Hội LHPN các huyện, thành phố, đơn vị** **trực thuộc**

*(Ban hành kèm theo Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng*

 *nhiệm kỳ 2021 - 2026)*

**Mẫu số 1. BÁO CÁO THÁNG**

**Tên báo cáo: Báo cáo kết quả công tác Hội tháng ....**

**và nhiệm vụ tháng.....năm…**

**I. TÌNH HÌNH TƯ TƯỞNG, ĐỜI SỐNG CỦA HỘI VIÊN, PHỤ NỮ**

1. Tình hình tư tưởng, đời sống của cán bộ, hội viên, phụ nữ; những vấn đề nổi bật có tác động đến tư tưởng, đời sống của các tầng lớp phụ nữ tại địa phương, đơn vị.

2. Công tác nắm bắt tình hình tư tưởng; công tác tham mưu với cấp ủy, phối hợp với chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội trong giải quyết các vấn đề phát sinh tại địa phương của các cấp Hội (nếu có).

**II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC HỘI VÀ PHONG TRÀO PHỤ NỮ**

1. Kết quả hoạt động nổi bật trong tháng theo trọng tâm chỉ đạo.

2. Kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm vụ thường xuyên theo kế hoạch công tác năm (nêu ngắn gọn kết quả, có số liệu minh chứng).

3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương (nêu ngắn gọn kết quả, có số liệu minh chứng).

 **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Kết quả đạt được, ưu điểm

 2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

 **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ** (nếu có).

 **V. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG TIẾP THEO**

**Mẫu số 2. BÁO CÁO 6 THÁNG/NĂM**

**Tên báo cáo: Báo cáo kết quả công tác Hội 6 tháng đầu năm/năm…**

**và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm/năm ...**

**I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH**

1. Khái quát chung tình hình kinh tế - chính trị - xã hội, các chính sách lớn của địa phương liên quan đến phụ nữ và hoạt động Hội; những thuận lợi, khó khăn tác động đến việc triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác Hội và có ảnh hưởng, tác động đến đời sống của hội viên, phụ nữ.

2. Tình hình tư tưởng, đời sống của hội viên, phụ nữ; những vấn đề hội viên, phụ nữ phấn khởi quan tâm, băn khoăn, lo lắng…

**II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM/NĂM…**

**1. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành, các văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh**

1.1. Nêu khái quát công tác tham mưu với cấp ủy, phối hợp với chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề phát sinh tại địa phương của các cấp Hội (nếu có).

1.2. Kết quả công tác phối hợp với chính quyền và các tổ chức cùng cấp để thực hiện các nhiệm vụ công tác Hội; phối hợp hiệp thương với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; phối hợp với các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh, phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp dưới để chỉ đạo hoạt động; phối hợp với các tổ chức, đơn vị ký kết chương trình phối hợp; phối hợp với các tổ chức nước ngoài (nếu có), (nêu rõ cách làm, nội dung phối hợp và kết quả cụ thể).

1.3. Đánh giá những điểm mới, sáng tạo, nổi bật trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua, khâu đột phá và các nhiệm vụ công tác Hội.

**2. Kết quả thực hiện công tác Hội**

2.1. Kết quả thực hiện các trọng tâm chỉ đạo của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh

2.1.1. Kết quả thực hiện chủ đề năm.

2.1.2. Kết quả triển khai thực hiện phong trào thi đua.

2.1.3. Kết quả thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

2.1.4. Kết quả thực hiện khâu đột phá.

2.1.5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội (đối với báo cáo năm) (nêu rõ nội dung, phương thức triển khai thực hiện, kết quả cụ thể, đánh giá mức độ đạt được).

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

2.2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ 1: Hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh.

2.2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ 2: Tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; chú trọng giám sát, phản biện xã hội; vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới.

2.2.3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ 3: Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, hội nhập quốc tế.

Lưu ý:

- Trong từng nội dung, cần: (1) nhận định, đánh giá kết quả nổi bật, so sánh với kế hoạch đề ra, với cùng kỳ năm trước; điểm mới, sáng tạo trong tổ chức thực hiện; kết quả thực hiện các chỉ tiêu được phân bổ hằng năm (đối với báo cáo năm); kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án.... (nêu rõ cách làm, tác động, mô hình tiêu biểu, số liệu minh chứng); (2) các tỉnh, thành có địa bàn phụ nữ, hội viên dân tộc thiểu số, tôn giáo, có nội dung báo cáo về công tác dân tộc - tôn giáo.

- Đối với báo cáo 6 tháng: đánh giá cụ thể việc đảm bảo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch năm; đề xuất giải pháp, nhiệm vụ thực hiện để đảm bảo đạt kết quả, tiến độ theo kế hoạch năm.

- Đối với báo cáo năm: nêu rõ các hoạt động có kết quả nổi bật trong từng nhiệm vụ trọng tâm; đánh giá sự phù hợp, tác động từ những chủ trương chỉ đạo của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh đối với tình hình thực tế tại địa phương, đơn vị; nhận định, đánh giá sự phù hợp, tác động của hoạt động Hội đối với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ các cấp; nêu rõ những vấn đề đặt ra đối với hoạt động Hội tại địa phương trong kỳ báo cáo.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Kết quả đạt được, ưu điểm:**đánh giá khái quát kết quả đạt được trong triển khai thực hiện nhiệm vụ đề ra; đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu (so sánh với cùng kỳ năm trước); nêu nội dung công tác, hoạt động có chuyển biến tốt, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

**2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn**

***2.1. Tồn tại:*** chỉ ra những tồn tại cũ chưa khắc phục được trong thời gian đã qua, nguyên nhân chậm thay đổi chậm khắc phục.

***2.2. Hạn chế, khó khăn:*** chỉ ra những nội dung, hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo tiến độ, gặp khó khăn/vướng mắc; những vấn đề hạn chế mới đặt ra.

**3. Nguyên nhân***(chủ quan và khách quan)***và các giải pháp khắc phục**

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỚI HỘI LHPN TỈNH (nếu có):** kiến nghị cụ thể, phù hợp về thẩm quyền.

**V. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM…/NĂM TIẾP THEO**

*Lưu ý: đối với báo cáo năm, phần phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp cần có phần dự báo bối cảnh/tình hình chính trị - kinh tế - xã hội tại địa phương.*

**Phụ lục báo cáo:** Biểu mẫu số liệu (theo mẫu).

**Phụ lục II**

**Khung đề cương và yêu cầu đối với báo cáo định kỳ**

**của ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng*

 *nhiệm kỳ 2021 - 2026)*

**Mẫu số 1. BÁO CÁO THÁNG**

**Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động tháng....nhiệm vụ tháng ....**

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

1. Tóm tắt các chủ trương, định hướng, văn bản chỉ đạo có liên quan tới lĩnh vực công tác của ban, đơn vị trong tháng.

2. Những vấn đề nổi cộm, cần quan tâm trong lĩnh vực ban phụ trách.

3. Tình hình tư tưởng, đời sống, những vấn đề cán bộ, hội viên, phụ nữ quan tâm liên quan đến lĩnh vực nhiệm vụ của ban phụ trách.

**II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG THÁNG**

*(theo chức năng, nhiệm vụ của ban)*

1. Kết quả tham mưu văn bản chỉ đạo (nếu có).

2. Kết quả triển khai các nhiệm vụ, hoạt động được giao.

3. Phản ánh kết quả hoạt động của các cấp Hội thuộc lĩnh vực nhiệm vụ ban, đơn vị phụ trách.

4. Công tác đi cơ sở và nắm tình hình thông qua các đoàn công tác.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Kết quả đạt được, ưu điểm.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân*.*

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:** với các ban chuyên môn, với Thường trực.

**V. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG TIẾP THEO:**nêu các hoạt động trọng tâm, hoạt động lớn.

**Mẫu số 2. BÁO CÁO 6 THÁNG/NĂM**

**Tên báo cáo: Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm/năm…,**

 **nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm/năm...**

**I. PHẦN MỞ ĐẦU**

1. Tóm tắt các chủ trương, định hướng, văn bản chỉ đạo có liên quan tới lĩnh vực công tác của ban, đơn vị phụ trách.

2. Đánh giá tình hình tư tưởng, đời sống của hội viên, phụ nữ, những vấn đề dư luận hội viên, phụ nữ quan tâm liên quan đến lĩnh vực nhiệm vụ của ban, đơn vị phụ trách.

**II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM/ NĂM**

1. Kết quả tham mưu văn bản chỉ đạo (nếu có).

2. Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động được giao theo chỉ đạo của Thường trực.

3. Phản ánh kết quả hoạt động của các cấp Hội thuộc lĩnh vực nhiệm vụ ban phụ trách, bao gồm:

- Đánh giá kết quả thực hiện chủ đề năm, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu PNTQ lần thứ XIII của các cấp Hội thuộc lĩnh vực nhiệm vụ ban, đơn vị phụ trách.

- Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành các kỳ thuộc lĩnh vực nhiệm vụ ban, đơn vị phụ trách.

4. Công tác đi cơ sở và nắm tình hình thông qua các đoàn công tác.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Đánh giá khái quát về kết quả thực hiện (mặt được, mặt chưa được); đánh giá mức độ đạt được của các chỉ tiêu theo kế hoạch (đối với báo cáo năm).

2. Nêu và giải trình những hoạt động, nhiệm vụ chưa thực hiện theo kế hoạch.

3. Những khó khăn, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân, giải pháp khắc phục. Bài học kinh nghiệm.

4. Nhận định chung tình hình triển khai nhiệm vụ của các cấp Hội đối với những văn bản chỉ đạo của Thường trực do Ban tham mưu ban hành.

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**: với các ban chuyên môn, Thường trực *(kiến nghị và đề xuất giải pháp cụ thể).*

**V. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM…/NĂM TIẾP THEO**

1. Trọng tâm chỉ đạo các tỉnh, thành Hội trong cả nước (nêu rõ nhiệm vụ/giải pháp thực hiện để đạt chỉ tiêu/kế hoạch của thời gian tiếp theo).

2. Trọng tâm hoạt động của ban, đơn vị.

**Phụ lục báo cáo:** Biểu mẫu số liệu (mẫu số liệu hàng năm liên quan theo mảng và nhiệm vụ ban phụ trách)

**Phụ lục III**

**Khung đề cương và yêu cầu đối với**

**báo cáo Đoàn công tác của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng*

 *nhiệm kỳ 2021 - 2026)*

**Tên báo cáo: Báo cáo kết quả làm việc của Đoàn công tác**

**Tại…………………**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Mục đích/nội dung chuyến công tác.

2. Thành phần đoàn: nêu cụ thể tên Trưởng đoàn và các thành viên.

3. Địa điểm làm việc: nêu cụ thể tên tỉnh, huyện, xã, chi hội (hoặc tương đương).

4. Đối tượng làm việc: nêu cụ thể đối tượng, thống kê số lượng hội viên, phụ nữ, đại biểu ở địa phương tham dự (nếu có).

5. Thời gian làm việc: (số ngày, từ ngày …/…. /... đến ngày …/…/…).

**II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN CÔNG TÁC**

**III. NHỮNG PHÁT HIỆN, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN CÔNG TÁC**

**1. Những phát hiện của Đoàn công tác**

-Vấn đề cần quan tâm tại địa phương; tình hình tư tưởng, đời sống, việc làm của hội viên, phụ nữ tại địa phương.

- Việc thực hiện các nội dung chỉ đạo của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh tại các địa phương, đơn vị.

+ Đánh giá tình hình tham mưu làm việc với cấp ủy, chính quyền địa phương của Hội LHPN các cấp.

+ Đánh giá việc thực hiện phương châm hành động *“Trung ương định hướng chiến lược, Tỉnh vận dụng sáng tạo, Huyện đồng hành cơ sở, Xã nắm chắc hội viên, Chi thấu hiểu phụ nữ”*.

+ Đánh giá việc triển khai thực hiện các chủ trương chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ của Hội cấp trên.

- Phản ánh cách làm hay, mô hình tốt của các cấp Hội tại địa phương.

- Những khó khăn các cấp Hội tại địa phương gặp phải trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Những vấn đề còn bất cập trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

**2. Đề xuất, kiến nghị của Đoàn công tác**

- Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của cấp ủy, chính quyền, ban, ngành địa phương đối với các cơ quan và Hội LHPN các cấp.

- Đề xuất, kiến nghị của Đoàn công tác (đối với Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh; các ban chuyên môn Hội LHPN tỉnh; đối với địa phương nơi đoàn đến công tác).

**Phụ lục IV**

**Khung đề cương và yêu cầu đối với báo cáo chuyên đề/đột xuất**

*(Ban hành kèm theo Quy định chế độ báo cáo của Hội LHPN tỉnh Cao Bằng*

 *nhiệm kỳ 2021 - 2026)*

**Tên báo cáo: Báo cáo chuyên đề/đột xuất về nội dung/vấn đề …**

**1. Báo cáo chuyên đề**

Thực hiện theo yêu cầu của từng chuyên đề, bao gồm các phần cơ bản như sau: mục đích của báo cáo, phạm vi, phương pháp, kết quả, đánh giá và khuyến nghị.

**2. Báo cáo đột xuất**

- Thông tin nhanh về vấn đề/nội dung cần báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội LHPN tỉnh.

+ Báo cáo về vấn đề/nội dung theo yêu cầu của Thường trực Hội LHPN tỉnh.

+ Báo cáo nội dung sự việc/vấn đề xảy ra đột xuất ở địa phương (không có trong kế hoạch, không được dự tính trước).

- Kết quả chỉ đạo/giải quyết của các cấp Hội địa phương; của ban, đơn vị.

- Đề xuất, kiến nghị với Hội LHPN cấp trên và cơ quan có thẩm quyền.

**Phụ lục V**

**Hội LHPN huyện, thành phố...**

**Biểu mẫu tổng hợp số liệu**

**kết quả công tác Hội và phong trào phụ nữ**

**I. CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI**

| **STT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 1 | *Chỉ tiêu 1: Hằng năm, mỗi cơ sở Hội duy trì thường xuyên[[1]](#footnote-1) ít nhất 1 loại hình hoạt động[[2]](#footnote-2) để vận động phụ nữ nâng cao kiến thức, trau dồi đạo đức, rèn luyện sức khỏe* |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở[[3]](#footnote-3) duy trì thường xuyên ít nhất 1 loại hình hoạt động |  |
| 2 | *Chỉ tiêu 2: Các cấp Hội toàn tỉnh giúp được ít nhất 161 hộ có phụ nữ thoát nghèo, 161 hộ có phụ nữ thoát cận nghèo; mỗi huyện, thành phố phối hợp hỗ trợ nâng cao năng lực cho ít nhất 02 phụ nữ là chủ doanh nghiệp, quản lý HTX, chủ hộ kinh doanh; toàn tỉnh vận động, hỗ trợ thành lập mới 01 HTX có phụ nữ tham gia quản lý.* |
| 2.1 | - Số hộ có phụ nữ nghèo, cận nghèo được Hội giúp |  |
|  |  + Trong đó, số hộ có phụ nữ DTTS  |  |
|  | - Số hộ có phụ nữ thoát nghèo, thoát cận nghèo |  |
|  |  + Trong đó, số hộ có phụ nữ DTTS |  |
| 2.2 | - Số phụ nữ là chủ doanh nghiệp[[4]](#footnote-4), quản lý HTX[[5]](#footnote-5), chủ hộ kinh doanh[[6]](#footnote-6) được các cấp Hội trong tỉnh/thành hỗ trợ nâng cao năng lực hàng năm |  |
|  | Trong đó: + Số phụ nữ là chủ doanh nghiệp  |  |
|  |  + Số phụ nữ tham gia quản lý HTX  |  |
|  |  + Số phụ nữ là chủ hộ kinh doanh  |  |
| 2.3 | - Số HTX có phụ nữ tham gia quản lý được Hội hỗ trợ thành lập mới |  |
|  | Trong đó: + Số thành viên nữ  |  |
|  |  + Số lao động nữ |  |
|  |  + Số HTX có phụ nữ DTTS tham gia quản lý  |  |
|  | Trong đó:* + Số thành viên nữ DTTS
 |  |
|  | * + Số lao động nữ DTTS
 |  |
| 3 | *Chỉ tiêu 3: 80% phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân mua bán người trở về khi được phát hiện được các cấp Hội hỗ trợ tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp xã hội.* |
|  | - Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân mua bán người trở về được phát hiện trong kỳ báo cáo |  |
|  | Trong đó: |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của BLGĐ được phát hiện |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của BLGĐ được hỗ trợ tiếp cận ít nhất 01 dịch vụ trợ giúp xã hội |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của mua bán người trở về được phát hiện |  |
|  | + Số phụ nữ, trẻ em gái là nạn nhân của mua bán người trở về được hỗ trợ tiếp cận ít nhất 01 dịch vụ trợ giúp xã hội |  |
| 4 | *Chỉ tiêu 4: Mỗi cơ sở Hội vận động, hỗ trợ thêm 05 hộ gia đình đạt tiêu chí “gia đình 5 không, 3 sạch” hoặc “gia đình 5 có, 3 sạch” (đối với địa bàn xây dựng nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu); mỗi cơ sở Hội đăng ký và thực hiện ít nhất 01 công trình/phần việc góp phần xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh.* |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở vận động, hỗ trợ thêm 5 hộ gia đình đạt tiêu chí "gia đình 5 không, 3 sạch" hoặc “gia đình 5 có, 3 sạch” |  |
|  | - Số hộ gia đình đạt 8 tiêu chí tăng thêm  |  |
|  | - Tổng số Hội LHPN cấp cơ sở thực hiện ít nhất 1 công trình/phần việc |  |
| 5 | *Chỉ tiêu 5: Toàn tỉnh tăng thêm 1.300 hội viên (Các huyện/thành, đơn vị theo chỉ tiêu giao); phấn đấu toàn tỉnh chỉ còn 10/20 cơ sở Hội có tỷ lệ tập hợp dưới 60% phụ nữ có mặt tại địa bàn.* |
|  | - Số lượng hội viên mới tăng thêm |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở có tỷ lệ tập hợp hội viên tại địa bàn đạt từ 60% trở lên[[7]](#footnote-7) |  |
| 6 | *Chỉ tiêu 6: 100% cán bộ Hội chuyên trách các cấp sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản trong công tác Hội; 60% chi hội trưởng được tập huấn nghiệp vụ công tác Hội; 100% cán bộ Hội chuyên trách cấp huyện được bồi dưỡng công nghệ thông tin, tập huấn và sử dụng thành thạo phần mềm quản lý cán bộ, hội viên.* |
|  | - Số cán bộ Hội chuyên trách các cấp sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản trong công tác Hội |  |
|  |  + Cấp tỉnh |  |
|  |  + Cấp huyện |  |
|  |  + Cấp cơ sở |  |
|  | - Số Chi hội trưởng được tập huấn nghiệp vụ công tác Hội  |  |
| 7 | *Chỉ tiêu 7: Mỗi Hội LHPN cấp huyện, Hội LHPN cấp xã tổ chức và tham gia giám sát ít nhất 01 chính sách và góp ý ít nhất 01 dự thảo văn bản của cấp ủy, chính quyền* |
|  | - Số chính sách Hội LHPN cấp tỉnh chủ trì giám sát |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp huyện giám sát ít nhất 1 chính sách |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở giám sát ít nhất 1 chính sách  |  |
|  | - Số dự thảo văn bản Hội LHPN tỉnh, thành chủ trì phản biện xã hội |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp huyện góp ý ít nhất 01 văn bản của cấp ủy, chính quyền |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở góp ý ít nhất 01 văn bản của cấp ủy, chính quyền |  |

**II. HAI KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ PHONG TRÀO THI ĐUA “XÂY DỰNG NGƯỜI PHỤ NỮ CAO BẰNG THỜI ĐẠI MỚI”**

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 9 | *Khâu đột phá “Tập trung xây dựng cơ sở Hội[[8]](#footnote-8) vững mạnh”* |  |
|  | - Số cơ sở Hội[[9]](#footnote-9) có mô hình 1+1[[10]](#footnote-10) |  |
|  | - Số cơ sở Hội có mô hình 3 có, 3 biết[[11]](#footnote-11) |  |
|  | - Số Chi hội trưởng được Hội LHPN cấp cơ sở giới thiệu phát triển Đảng |  |
|  |  + Trong đó, số Chi hội trưởng được kết nạp Đảng |  |
|  | - Số Chi hội trưởng được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng[[12]](#footnote-12)  |  |
| 10 | *Khâu đột phá "Đổi mới phương thức hoạt động Hội, trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin"* |  |
|  | - Số tài liệu truyền thông được truyền tải trên Trang thông tin điện tử, kênh truyền thông điện tử và các nền tảng mạng xã hội chính thức của Hội LHPN cấp tỉnh |  |
|  | - Số vụ việc liên quan đến phụ nữ phản ánh qua Cổng/Trang thông tin điện tử của Hội LHPN tỉnh, thành được tư vấn hỗ trợ giải quyết/Tổng số vụ việc |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở ứng dụng các phần mềm triển khai trong hệ thống Hội |  |
|  | - Số Hội LHPN cấp cơ sở chưa được trang bị máy tính có kết nối mạng |  |
|  | - Số Chi hội sử dụng mạng xã hội trong các hoạt động Hội |  |
| 11 | *Phong trào thi đua "Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam thời đại mới"* |  |
|  | - Số lượt cán bộ, hội viên, phụ nữ được học tập, tuyên truyền, tập huấn về nội dung phong trào thi đua  |  |
|  | - Số hội viên, phụ nữ đạt danh hiệu “Phụ nữ tiêu biểu”  |  |
|  | - Số tập thể, cá nhân được khen thưởng trong thực hiện PTTĐ[[13]](#footnote-13) |  |
|  |  + Số tập thể |  |
|  |  + Số cá nhân |  |

**III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

**1. Nhiệm vụ 1: Hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh**

***1.1. Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, hội nhập quốc tế***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| 12 | - Số cuộc tuyên truyền, giáo dục chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết ĐHPN các cấp; giáo dục chính trị, giáo dục truyền thống, giáo dục về giá trị gia đình, nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng/Số lượt người tham gia  |  |
| 13 | Tôn vinh, tuyên truyền nhân rộng điển hình  |
|  | - Số cơ sở Hội có hoạt động tôn vinh, tuyên truyền nhân rộng điển hình |  |
|  | - Số điển hình: |  |
|  | Trong đó: + Tập thể |  |
|  |  + Cá nhân |  |
| 14 | Số phụ nữ được Hội vận động tham gia bảo hiểm y tế |  |

***1.2. Xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; xây dựng môi trường an toàn cho phụ nữ, trẻ em***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 15 | Hoạt động hỗ trợ phụ nữ xây dựng gia đình ấm no  |  |
|  | - Số cuộc, sự kiện truyền thông/lượt người tham gia về giáo dục đời sống gia đình, nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng[[14]](#footnote-14) |  |
|  | - Số cuộc/hoạt động tập huấn, truyền thông/lượt người tham gia về giáo dục trước hôn nhân cho nam nữ thanh niên |  |
|  | - Số tài liệu/sản phẩm truyền thông về vun đắp giá trị gia đình được triển khai tuyên truyền đến hội viên, phụ nữ, cộng đồng (ghi rõ tên sản phẩm truyền thông như băng rôn, tờ gấp, áp phích...) |  |
|  | - Số mô hình CLB hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc do Hội LHPN xây dựng, duy trì và nhân rộng  |  |
|  |  + Số mô hình Dịch vụ gia đình  |  |
|  |  + Số mô hình Giáo dục trước hôn nhân |  |
|  |  + Số mô hình Giáo dục cha mẹ |  |
|  |  + Số mô hình CLB xây dựng gia đình hạnh phúc |  |
| 16 | Bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ |  |
|  | - Số vụ vi phạm quyền, lợi ích của phụ nữ, trẻ em, Hội tham gia giải quyết |  |
|  | - Số vụ được giải quyết (Hội lên tiếng trên báo chí, gửi văn bản đến cơ quan chức năng)  |  |
|  | - Số địa chỉ tin cậy  |  |
|  | - Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được hỗ trợ từ địa chỉ tin cậy  |  |
|  | \* Công tác tiếp công dân, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý |  |
|  | - Số lượt công dân được Hội tư vấn pháp luật |  |
|  | - Tư vấn về vụ việc bạo lực gia đình |  |
|  | - Tư vấn về vụ việc bạo lực, xâm hại |  |
|  |  + Nạn nhân là phụ nữ |  |
|  |  + Nạn nhân là trẻ em |  |
|  | - Tư vấn vụ việc khác |  |
|  | \* Tổng số đơn thư nhận được  | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|  | Trong đó:+ Đơn về bạo lực gia đình |  |  |  |
|  | + Đơn về bạo lực, xâm hại tình dục phụ nữ, trẻ em |  |  |  |
|  | + Đơn thư về phòng, chống tham nhũng |  |  |  |
|  | + Đơn thư khác |  |  |  |
|  | - Số đơn thư kiến nghị tới cơ quan chức năng giải quyết  |  |  |  |
|  | - Số đơn thư Hội tư vấn, trả lời |  |  |  |
| 17 | Chương trình “Mẹ đỡ đầu”[[15]](#footnote-15)  |  |
|  | - Số Mẹ đỡ đầu trực tiếp ở tại địa bàn *(Mẹ ở gần)* |  |
|  | - Số Mẹ đỡ đầu gián tiếp *(Mẹ đỡ đầu từ xa)* |  |
|  | - Tổng số trẻ mồ côi trên địa bàn[[16]](#footnote-16)  |  |
|  |  Trong đó: Số trẻ mồ côi được nhận đỡ đầu mới trong kỳ báo cáo |  |
|  | - Tổng số tiền vận động được (bao gồm cả quà quy ra tiền và chỉ tính nguồn vận động được ở địa phương), trong đó: |  |
|  |  + Tổng số tiền mặt  |  |
|  |  + Giá trị quà quy đổi bằng tiền |  |
|  | - Số Mẹ đỡ đầu/người chăm sóc thay thế được Hội tập huấn/kết nối đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng chăm sóc, nuôi dạy trẻ |  |
| 18 | Hoạt động nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa |  |
|  | - Số tiền huy động, vận động xây dựng Mái ấm tình thương trong kỳ báo cáo |  |
|  | + Số Mái ấm tình thương được xây dựng mới |  |
|  | + Số Mái ấm tình thương được sửa chữa |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà ủng hộ “Ngày vì người nghèo” |  |
|  | - Tổng giá trị tiền ủng hộ đồng bào bị thiên tai, hoạn nạn, bão lũ... |  |
|  | + Trong đó, số hộ bị ảnh hưởng thiên tai lũ lụt được Hội hỗ trợ |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà giúp gia đình chính sách (Mẹ VNAH, gia đình TBLS) |  |
|  |  Trong đó: + Số Mẹ VNAH được hỗ trợ |  |
|  |  + Số gia đình TBLS được hỗ trợ |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà Tiếp bước cho em đến trường/khuyến học tặng cho học sinh nghèo vượt khó  |  |
|  |  + Trong đó số học sinh được hỗ trợ, nhận quà tiếp bước/khuyến học  |  |
|  | - Tổng giá trị tiền, quà thực hiện các hoạt động khác |  |
| 19 | Số phụ nữ yếu thế (phụ nữ nghèo, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ có HIV/AIDS, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ cao tuổi) được Hội hỗ trợ  |  |
|  |  + Trong đó, số phụ nữ khuyết tật |  |
| 20 | Công tác tuyên truyền vận động xây dựng gia đình có trách nhiệm thực hiện an toàn giao thông |  |
|  | - Số cuộc truyền thông, tập huấn được tổ chức |  |
|  | - Tổng số người tham gia |  |
|  | - Số sản phẩm truyền thông được phát hành (gồm sản phẩm đọc, nghe, nhìn) |  |
| 21 | Công tác tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn |  |
|  | - Số cuộc truyền thông, tập huấn được tổ chức |  |
|  | - Tổng số người tham gia |  |
|  | - Số cơ sở sản xuất do phụ nữ tham gia quản lý, được Hội hỗ trợ thành lập ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn |  |
| 22 | Công tác tuyên truyền, vận động bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, |  |
|  | - Số cuộc truyền thông, tập huấn được tổ chức |  |
|  | - Tổng số lượt người tham gia |  |
|  | - Số cơ sở Hội có mô hình tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường  |  |
|  |  + Số hộ gia đình được Hội hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh |  |
|  |  + Số hộ gia đình được Hội hỗ trợ sử dụng nước sạch  |  |
|  | - Số lượng cây xanh trồng mới[[17]](#footnote-17) |  |

***1.3. Hỗ trợ nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 23 | Hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nữ |  |
|  | - Số lao động nữ được tạo việc làm từ các HTX do Hội hỗ trợ thành lập mới |  |
|  | - Số tổ hợp tác có phụ nữ tham gia quản lý được Hội hỗ trợ thành lập mới/số thành viên nữ/số lao động nữ (trong kỳ báo cáo) |  |
| 24 | Hoạt động hỗ trợ Hợp tác xã, Tổ hợp tác |  |
|  | - Số HTX do phụ nữ tham gia quản lý được Hội kết nối vay vốn từ các nguồn (Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, ngân hàng...) (*trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Tổng số vốn cho HTX do phụ nữ tham gia quản lý vay (*trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Số HTX/Tổ hợp tác do phụ nữ tham gia quản lý được Hội hỗ trợ/kết nối nguồn lực, kỹ thuật, sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh *(trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Số HTX, tổ hợp tác, tổ nhóm sinh kế có phụ nữ DTTS quản lý thuộc địa bàn Dự án 8 được Hội hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và kết nối thị trường *(trong kỳ báo cáo)*  |  |
| 25 | Hoạt động ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội) |  |
|  | - Số cuộc tuyên truyền về tín dụng chính sách xã hội |  |
|  | - Công tác tập huấn nghiệp vụ ủy thác NHCSXH |  |
|  |  + Số cán bộ Hội cấp tỉnh phụ trách công tác uỷ thác được tập huấn/tổng số cán bộ Hội cấp tỉnh phụ trách công tác uỷ thác |  |
|  |  + Số cán bộ Hội cấp huyện được tập huấn/tổng số cán bộ Hội cấp huyện phụ trách công tác ủy thác |  |
|  |  + Số cán bộ Hội cấp xã được tập huấn |  |
| 26 | Công tác kiểm tra, giám sát | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp cơ sở |
|  | - Số huyện được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
|  | - Số xã được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
|  | - Số tổ TK&VV được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
|  | - Số hộ được kiểm tra, giám sát |  |  |  |
| 27 | Số hộ vay mới trong kỳ báo cáo |  |
|  | - Số hộ vay mới được kiểm tra trong vòng 30 ngày sau giải ngân |  |
|  | - Số Chi hội trưởng làm tổ trưởng Tổ TK&VV do Hội quản lý |  |
|  | - Số Chi hội trưởng làm tổ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội khác |  |
| 28 | Hoạt động chương trình phối hợp với Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn |  |
|  | - Số cuộc tuyên truyền về tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn |  |
|  | - Số cuộc tập huấn nghiệp vụ ủy thác Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn |  |
|  | - Số dư tiết kiệm tại thời điểm báo cáo  |  |
| 29 | Hoạt động đào tạo nghề *(trong kỳ báo cáo)* |  |
|  | - Tổng số lao động nữ được Hội phối hợp tổ chức hoặc giới thiệu tham gia các lớp đào tạo nghề |  |
|  |  + Số lao động nữ được phối hợp, giới thiệu đào tạo nghề tại cơ sở không thuộc Hội |  |
|  |  + Số lao động nữ thuộc các HTX do phụ nữ tham gia quản lý |  |
|  |  + Số lao động nữ thuộc các Tổ hợp tác do Hội thành lập  |  |
|  | - Số lao động nữ được giới thiệu việc làm |  |

**2. Nhiệm vụ 2: Tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; chú trọng giám sát, phản biện xã hội; vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới**

***2.1. Tuyên truyền, vận động hội viên, phụ nữ thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 30 | Số cuộc tổ chức “Ngày Phụ nữ với Pháp luật” hưởng ứng Ngày pháp luật Việt Nam  |  |
| 31 | Số cuộc tổ chức đối thoại chính sách, đối thoại với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền do Hội tham mưu  |  |
|  | - Cấp tỉnh |  |
|  | - Cấp huyện |  |
|  | - Cấp xã |  |

***2.2. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội, đề xuất chính sách liên quan đến phụ nữ, gia đình, trẻ em và bình đẳng giới***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| 32 | Số phụ nữ được tập huấn, trang bị kiến thức về bình đẳng giới  |  |
| 33 | Số cán bộ nữ được bổ nhiệm lần đầu, nữ lần đầu tham gia đại biểu dân cử, cán bộ nữ trẻ được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng |  |
| 34 | Số cán bộ nữ được bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và kỹ năng lồng ghép giới |  |
|  35 | Tổng số quần chúng nữ ưu tú được Hội phối hợp giới thiệu kết nạp Đảng (trong kỳ báo cáo) |  |
|  |  + Số phụ nữ được kết nạp/Số phụ nữ được giới thiệu  |  |

**3. Nhiệm vụ 3: Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, hội nhập quốc tế**

***3.1. Phát triển mạng lưới, thu hút hội viên, thành viên***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 36 | Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên có mặt tại địa bàn tại thời điểm báo cáo[[18]](#footnote-18)/ Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên[[19]](#footnote-19) |  |
|  37 | Tổng số Hội viên |  |
|  |  + Số Hội viên kết nạp trong kỳ báo cáo |  |
|  |  + Số Hội viên giảm[[20]](#footnote-20) |  |
|  |  + Số Hội viên là đoàn viên công đoàn |  |
|  |  + Số Hội viên được miễn giảm hội phí |  |
| 38 | Các loại hình tổ chức Hội cơ sở |  |
|  | Trong đó: + Số cơ sở xã, phường, thị trấn |  |
|  |  + Số cơ sở trong LLVT |  |
|  |  + Số cơ sở trong chợ, TT thương mại |  |
|  |  + Số cơ sở trong trường học dân lập  |  |
|  |  + Số cơ sở trong các cơ sở tôn giáo |  |
|  |  + Số cơ sở khác: |  |
| 39 | Tổng số Chi hội |  |
|  | Trong đó: + Số Chi hội nơi không có đơn vị hành chính cấp cơ sở |  |
|  |  + Số Chi hội đặc thù trực thuộc cấp Hội cơ sở, huyện, tỉnh |  |
| 40 | Tổng số Tổ phụ nữ |  |
| 41 | Tổng số CLB, tổ, nhóm tập hợp hội viên/phụ nữ trên không gian mạng[[21]](#footnote-21) |  |
| 42 | Tổng số hội viên danh dự |  |
|  |  + Số hội viên danh dự kết nạp mới |  |
| 43 | Tổ chức thành viên  |  |
|  | - Tổng số hội viên của Hội nữ trí thức  |  |
|  |  + Số hội viên phát triển mới |  |
|  | - Tổng số hội viên của Hiệp hội nữ doanh nhân  |  |
|  |  + Số hội viên phát triển mới |  |

***3.2. Nâng cao chất lượng cán bộ, kiện toàn bộ máy tổ chức Hội các cấp***

| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- |
| 44 | Nâng cao chất lượng cán bộ |  |
|  | - Số cán bộ các cấp chưa đạt chuẩn chức danh |  |
|  | + Cấp tỉnh |  |
|  | + Cấp huyện |  |
|  | + Cấp xã |  |
| 45 | Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội, công tác xã hội |  |
|  | - Số lớp tập huấn, bồi dưỡng  |  |
|  | - Tổng số cán bộ được tập huấn, bồi dưỡng |  |
|  |  + Số cán bộ chuyên trách các cấp |  |
|  |  + Phó Chủ tịch Hội LHPN cơ sở |  |
|  |  + Chi hội trưởng |  |
| 46 | Điều động, luân chuyển cán bộ Hội chuyên trách các cấp[[22]](#footnote-22)  |  |
| *46.1* | Tổng số cán bộ Hội được điều động, luân chuyển đi | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|  |  + Đến cơ quan Đảng |  |  |  |
|  |  + Đến cơ quan chính quyền |  |  |  |
|  |  + Đến cơ quan đoàn thể |  |  |  |
|  |  + Đến các ngành và cơ quan khác |  |  |  |
| *46.2* | Tổng số cán bộ được điều động, luân chuyển đến Hội | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|  |  + Từ cơ quan Đảng chuyển đến |  |  |  |
|  |  + Từ cơ quan chính quyền chuyển đến |  |  |  |
|  |  + Từ cơ quan đoàn thể chuyển đến |  |  |  |
|  |  + Từ các ngành và cơ quan khác chuyển đến |  |  |  |
| 47 | Công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành kỷ luật trong nội bộ tổ chức Hội | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| *47.1* | Công tác kiểm tra |  |  |  |
|  | - Tổng số đoàn kiểm tra |  |  |  |
|  |  + Tổng số đoàn kiểm tra thường xuyên |  |  |  |
|  |  + Tổng số đoàn kiểm tra chuyên đề |  |  |  |
|  |  + Tổng số đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm |  |  |  |
|  | - Tổng số huyện được kiểm tra |  |  |  |
|  | - Tổng số xã được kiểm tra |  |  |  |
|  | - Tổng số chi được kiểm tra |  |  |  |
| *47.2* | Công tác khiếu nại, tố cáo |  |  |  |
|  | - Tổng số đơn thư nhận được |  |  |  |
|  | - Số đơn thư Hội trực tiếp giải quyết |  |  |  |
|  | - Số đơn thư chuyển cơ quan chức năng |  |  |  |
|  | - Số đơn thư xếp lưu theo quy định |  |  |  |
| *47.3* | Số cán bộ Hội bị kỷ luật |  |  |  |
|  | - Hình thức khiển trách |  |  |  |
|  | - Hình thức cảnh cáo |  |  |  |
|  | - Hình thức cách chức |  |  |  |
| *47.4* | Số tổ chức Hội bị kỷ luật |  |  |  |
|  | - Hình thức khiển trách |  |  |  |
|  | - Hình thức cảnh cáo |  |  |  |
|  | - Hình thức giải thể |  |  |  |

***3.3. Nâng cao vị thế, mở rộng ảnh hưởng của tổ chức Hội trong quan hệ đối ngoại***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** |
| 48 | Ký kết thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài (gồm thỏa thuận về hợp tác, hữu nghị, thực hiện dự án...)  |  |
|  | - Số văn bản, thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài được kí kết  |  |
|  | Trong đó: *+* Số văn bản thỏa thuận hợp tác với các tổ chức phụ nữ được kí kết |  |
|  |  + Số hoạt động trao đổi đoàn, giao lưu, hợp tác với các tổ chức phụ nữ thuộc 3 nước láng giềng  |  |
|  |  + Số đơn vị kết nghĩa với các tổ chức phụ nữ  |  |
|  | * + Cấp tỉnh
 |  |
|  | * + Cấp huyện
 |  |
|  | * + Cấp cơ sở
 |  |
| 49 | Kết quả thực hiện Nghị quyết về Hỗ trợ Phụ nữ hội nhập quốc tế đến năm 2030 |  |
|  | - Số văn bản, chương trình, kế hoạch triển khai, cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết  |  |
|  | - Số hoạt động/ mô hình hỗ trợ phụ nữ hội nhập quốc tế (không trùng với các mô hình của các nhiệm vụ khác) |  |
| 50 | Tuyên truyền và tập huấn về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế |
|  | - Số cuộc tập huấn  |  |
|  | - Số lượt người được tập huấn |  |
| 51 | Số phụ nữ được bảo vệ quyền, lợi ích trong quan hệ có yếu tố nước ngoài |  |

**IV. KẾT QUẢ KHEN THƯỞNG CỦA TẬP THỂ HỘI LHPN CÁC CẤP VÀ CÁ NHÂN CÁN BỘ, HỘI VIÊN, PHỤ NỮ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành tích**  | **Số lượng được khen thưởng** [[23]](#footnote-23) |
| **Tập thể Hội LHPN** | **Cán bộ Hội** | Hội viên | Phụ nữ |
| Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 1 | Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Huân chương Độc lập các hạng  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Huân chương Lao động các hạng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cờ thi đua của Chính phủ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chiến sỹ thi đua toàn quốc |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Danh hiệu, hình thức khác (nêu cụ thể) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cờ thi đua của UBND tỉnh, thành phố |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Bằng khen của UBND tỉnh, thành phố |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Bằng khen/giấy khen của các sở, ngành |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bằng khen của Hội LHPN cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Giấy khen của UBND cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Giấy khen của Hội LHPN cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Giấy khen của UBND cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Giấy khen của Hội LHPN cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Các danh hiệu, giải thưởng khác (cụ thể) |  |  |  |  |  |  |  |  |

**V. NGUỒN LỰC TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung**  | **Kinh phí *(đơn vị tính:* *đồng)*** |
| **Kinh phí được NSNN cấp**  | **Kinh phí xã hội hóa** |
| Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| **1. Các Chương trình MTQG** |  |  |  |  |  |  |
| Chương trình MTQG xây dựng NTM |  |  |  |  |  |  |
| Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững |  |  |  |  |  |  |
| Dự án 8 - Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN |  |  |  |  |  |  |
| **2. Các Đề án** |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 938 |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 939 |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 01 |  |  |  |  |  |  |
| - Đề án 1893  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Các Chương trình phối hợp** |  |  |  |  |  |  |
| **4. Dự án quốc tế** |  |  |  |  |  |  |
| **5. Các hoạt động khác** |  |  |  |  |  |  |

1. “Duy trì thường xuyên” được hiểu là hoạt động triển khai thực hiện liên tục về mặt thời gian tính theo tháng (ít nhất tháng nào cũng hoạt động) để có hiệu quả bền vững, thiết thực thay vì chỉ chú trọng số lượng hoạt động. [↑](#footnote-ref-1)
2. “01 loại hình hoạt động” được hiểu là 1 phương thức, 1 cách làm ở một địa bàn hoặc nhiều địa bàn. Ví dụ: cùng là Câu lạc bộ dân vũ được thực hiện ở 5 chi hội khác nhau thì được hiểu là 01 loại hình hoạt động và không được tính là 05 loại hình hoạt động. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trong các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội, chỉ tính đến Hội LHPN cấp cơ sở theo đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn). [↑](#footnote-ref-3)
4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó. (Khoản 1 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017). [↑](#footnote-ref-4)
5. HTX do phụ nữ tham gia quản lý: Là HTX được thành lập theo Luật HTX năm 2023 và có ít nhất 01 thành viên nữ giữ vị trí quản lý/điều hành (Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc hoặc Ban kiểm soát). [↑](#footnote-ref-5)
6. Chủ hộ kinh doanh: Bao gồm chủ hộ có đăng ký theo khoản 1 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP “Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ” hoặc chủ hộ chưa đăng ký nhưng có hoạt động sản xuất kinh doanh. [↑](#footnote-ref-6)
7. Cách tính: Bằng tổng số hội viên tại thời điểm báo cáo trên tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên có mặt tại địa bàn. [↑](#footnote-ref-7)
8. Cơ sở Hội trong Khâu đột phá được hiểu là: Chi hội, Hội LHPN xã, phường, thị trấn và tương đương. [↑](#footnote-ref-8)
9. Bao gồm: Chi hội, Hội LHPN xã, phường, thị trấn và tương đương. [↑](#footnote-ref-9)
10. 1 chi hội khá kèm chi hội yếu; 1 hội viên vận động 1 phụ nữ tham gia tổ chức Hội; 1 đảng viên nữ bồi dưỡng, giới thiệu phát triển Đảng 1 chi hội trưởng/tổ trưởng/tổ phó, 1 hội viên nữ cán bộ, công chức, viên chức/Ủy viên Ban Chấp hành; 1 chi hội mạnh kết nghĩa giúp đỡ 1 chi hội yếu hoặc 1 hội viên có điều kiện hỗ trợ 1 hội viên có hoàn cảnh khó khăn... [↑](#footnote-ref-10)
11. Có hội viên tiên phong, có hoạt động hàng tháng, có nguồn lực tổ chức hoạt động; biết mặt hội viên, biết hoàn cảnh hội viên và biết nhu cầu hội viên, phụ nữ. [↑](#footnote-ref-11)
12. Bao gồm các khoản phụ cấp, hỗ trợ, bồi dưỡng cố định hàng tháng đối với đội ngũ chi hội trưởng từ nguồn ngân sách địa phương. Không đồng nghĩa phụ cấp với thù lao từ các hoạt động trực tiếp. [↑](#footnote-ref-12)
13. Tính tất cả hình thức khen thưởng của địa phương và tổ chức Hội. [↑](#footnote-ref-13)
14. Kỹ năng phòng chống bạo lực gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc; gìn giữ và phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình; làm cha mẹ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số và phát triển, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. [↑](#footnote-ref-14)
15. Những nơi đăng ký là công trình phần việc tham gia xây dựng Nông thôn mới có thể gắn kết thực hiện. [↑](#footnote-ref-15)
16. Tổng số trẻ mồ côi do Hội nắm rõ hoàn cảnh bao gồm: Trẻ khó khăn và không khó khăn. [↑](#footnote-ref-16)
17. Cách tính: cây tỏa bóng mát, cây cảnh quan, cây ăn quả. [↑](#footnote-ref-17)
18. Chỉ thống kê số phụ nữ có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa phương có mặt tại địa bàn từ 6 tháng trở lên. [↑](#footnote-ref-18)
19. Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên: lấy theo số liệu của ngành thống kê cùng cấp tại thời điểm đầu nhiệm kỳ. Đối với cấp tỉnh lấy theo số liệu thống kê của tỉnh tại Niên giám thống kê mới nhất. [↑](#footnote-ref-19)
20. Gồm số hội viên ra khỏi tổ chức Hội, hội viên đã chết, hội viên chuyển hộ khẩu đi nơi khác. [↑](#footnote-ref-20)
21. Chỉ thống kê các CLB, tổ nhóm trên không gian mạng thành lập để tập hợp, vận động phụ nữ ngoài Hội tham gia tổ chức Hội như là một kênh/hình thức để phát triển hội viên mới. [↑](#footnote-ref-21)
22. Chỉ báo cáo năm; chỉ báo cáo số lượng cán bộ có quyết định công nhận chức danh hoặc được bổ nhiệm vào ngạch công chức, trong chỉ tiêu biên chế, hưởng lương ngân sách trong các cơ quan chuyên trách của Hội. Không bao gồm nhân viên và các loại hợp đồng. [↑](#footnote-ref-22)
23. Tính số lượng do các cấp Hội đề xuất và được khen thưởng. [↑](#footnote-ref-23)